

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ GALAXY QUỐC TẾ**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ GALAXY QUỐC TẾ

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài:

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0108940344

**3. Ngày thành lập:** 10/10/2019

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Tầng 4, tòa HH2, Số 4 Dương Đình Nghệ, Phường Yên Hoà, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại:

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                 | Mã ngành |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Khai thác gỗ                                                                              | 0220     |
| 2.  | Khai thác lâm sản khác trừ gỗ                                                             | 0231     |
| 3.  | Thu nhặt lâm sản khác trừ gỗ                                                              | 0232     |
| 4.  | Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ                                                            | 1610     |
| 5.  | Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác                                         | 1621     |
| 6.  | Sản xuất đồ gỗ xây dựng                                                                   | 1622     |
| 7.  | Sản xuất bao bì bằng gỗ                                                                   | 1623     |
| 8.  | Đúc sắt, thép                                                                             | 2431     |
| 9.  | Sản xuất các cấu kiện kim loại                                                            | 2511     |
| 10. | Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại                                          | 2591     |
| 11. | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại                                              | 2592     |
| 12. | Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu                               | 2599     |
| 13. | Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp                                                 | 2816     |
| 14. | Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng                                                     | 2824     |
| 15. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                   | 3320     |
| 16. | Đóng tàu và cấu kiện nổi                                                                  | 3011     |
| 17. | Sản xuất khác chưa được phân vào đâu                                                      | 3290     |
| 18. | Sửa chữa máy móc, thiết bị                                                                | 3312     |
| 19. | Sửa chữa thiết bị khác                                                                    | 3319     |
| 20. | Sửa chữa thiết bị điện                                                                    | 3314     |
| 21. | Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) | 3315     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |             |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 22. | Thu gom rác thải không độc hại                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 3811        |
| 23. | Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại                                                                                                                                                                                                                                                                                | 3821        |
| 24. | Tái chế phế liệu<br>Chi tiết: Tái chế phế liệu kim loại, phi kim loại                                                                                                                                                                                                                                                   | 3830        |
| 25. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4101        |
| 26. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4102        |
| 27. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4211        |
| 28. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4212        |
| 29. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4221        |
| 30. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4222        |
| 31. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4223        |
| 32. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4229        |
| 33. | Xây dựng công trình thủy                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4291        |
| 34. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4292        |
| 35. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4293        |
| 36. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4299        |
| 37. | Phá dỡ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4311        |
| 38. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4312        |
| 39. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4329        |
| 40. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4330        |
| 41. | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết: - Đại lý, mua bán và ký gửi hàng hóa;                                                                                                                                                                                                                                   | 4610        |
| 42. | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống                                                                                                                                                                                                                                                  | 4620        |
| 43. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>Bán buôn sắt thép và kim loại màu ở dạng nguyên sinh;                                                                                                                                                                                                                            | 4662        |
| 44. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng<br>- Bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến; Bán buôn xi măng;<br>Bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi; Bán buôn kính xây dựng;<br>Bán buôn gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh; Bán buôn đồ ngũ kim;<br>Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng | 4663        |
| 45. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4659        |
| 46. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại                                                                                                                                                                                                       | 4669(Chính) |
| 47. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                    | 4752        |
| 48. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4933        |
| 49. | Bốc xếp hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 5224        |
| 50. | Hoạt động tư vấn quản lý                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 7020        |
| 51. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan                                                                                                                                                                                                                                                                     | 7110        |

|     |                                                                                                                                                                                                                               |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 52. | Quảng cáo                                                                                                                                                                                                                     | 7310 |
| 53. | Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận                                                                                                                                                                                      | 7320 |
| 54. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng                                                                                                                                                                                                | 7410 |
| 55. | Kiểm tra và phân tích kỹ thuật                                                                                                                                                                                                | 7120 |
| 56. | Cho thuê xe có động cơ                                                                                                                                                                                                        | 7710 |
| 57. | Cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình khác                                                                                                                                                                                     | 7729 |
| 58. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển                                                                                                                                                | 7730 |
| 59. | Cho thuê tài sản vô hình phi tài chính                                                                                                                                                                                        | 7740 |
| 60. | Cung ứng lao động tạm thời                                                                                                                                                                                                    | 7820 |
| 61. | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê<br>Chi tiết: Kinh doanh bất động sản                                                                                                    | 6810 |
| 62. | Cung ứng và quản lý nguồn lao động<br>Chi tiết: Cung ứng và quản lý nguồn lao động trong nước<br>Cung ứng và quản lý nguồn lao động đi làm việc ở nước ngoài (chỉ hoạt động khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép) | 7830 |
| 63. | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất<br>Chi tiết: Tư vấn, môi giới bất động sản                                                                                                                  | 6820 |
| 64. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: - Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh (các mặt hàng được nhà nước cho phép)                                                   | 8299 |
| 65. | Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Hoạt động tư vấn đầu tư                                                                                                                                | 6619 |

**6. Vốn điều lệ:** 86.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:**

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông    | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần              | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập | Ghi chú |
|-----|----------------|--------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | HOÀNG VĂN HÙNG | Thôn Đào, Xã Liêm Tiết, Thành phố Phủ Lý, Tỉnh Hà Nam, Việt Nam                      | Cổ phần phổ thông         | 1.720.000  | 17.200.000.000        | 20,000    | 168103808                                                                                   |         |
|     |                |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                |                                                                                      | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                |                                                                                      | Tổng số                   | 1.720.000  | 17.200.000.000        | 20,000    |                                                                                             |         |
|     |                |                                                                                      |                           |            |                       |           |                                                                                             |         |
| 2   | ĐỖ THỊ THU     | Thôn 2, Xã Lại Yên, Huyện Hoài Đức, Thành phố Hà Nội, Việt Nam                       | Cổ phần phổ thông         | 860.000    | 8.600.000.000         | 10,000    | 112316683                                                                                   |         |
|     |                |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                |                                                                                      | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                |                                                                                      | Tổng số                   | 860.000    | 8.600.000.000         | 10,000    |                                                                                             |         |
|     |                |                                                                                      |                           |            |                       |           |                                                                                             |         |

|   |                             |                                                                                   |                                    |               |                |        |                  |
|---|-----------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|---------------|----------------|--------|------------------|
| 3 | HOÀNG THỊ<br>TUYẾT<br>NHUNG | Tổ 34, cụm 5,<br>Phường Tứ Liên,<br>Quận Tây Hồ,<br>Thành phố Hà<br>Nội, Việt Nam | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 6.020.0<br>00 | 60.200.000.000 | 70,000 | 0191750000<br>30 |
|   |                             |                                                                                   | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0             | 0              | 0,000  |                  |
|   |                             |                                                                                   | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0             | 0              | 0,000  |                  |
|   |                             |                                                                                   | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0             | 0              | 0,000  |                  |
|   |                             |                                                                                   | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0             | 0              | 0,000  |                  |
|   |                             |                                                                                   | Tổng số                            | 6.020.0<br>00 | 60.200.000.000 | 70,000 |                  |
|   |                             |                                                                                   |                                    |               |                |        |                  |

### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại<br>đối với cá nhân;<br>địa chỉ trụ sở<br>chính đối với tổ<br>chức | Loại cổ<br>phần | Số cổ<br>phần | Giá trị cổ phần<br>(VNĐ; giá trị<br>tương đương<br>bằng tiền nước<br>ngoài, nếu có) | Tỷ lệ<br>(%) | Số hộ chiếu<br>đối với cá<br>nhân; Mã<br>số doanh<br>nghiệp đối<br>với doanh<br>nghiệp; Số<br>Quyết định<br>thành lập<br>đối với tổ<br>chức | Ghi<br>chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------------------|-----------------|---------------|-------------------------------------------------------------------------------------|--------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
|     |             |                                                                                  |                 |               |                                                                                     |              |                                                                                                                                             |            |

### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: HOÀNG THỊ TUYẾT NHUNG

Giới tính: Nữ

Chức danh: Tổng giám đốc

Sinh ngày: 14/08/1975

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 019175000030

Ngày cấp: 15/03/2016

Nơi cấp: Cục cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Tổ 34, cụm 5, Phường Tứ Liên, Quận Tây Hồ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: Tổ 34, cụm 5, Phường Tứ Liên, Quận Tây Hồ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội